

Số: 281 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 21 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố tải trọng các cầu và khổ giới hạn các
tuyến địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

*Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường
bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích trên đường bộ;
vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương
tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; Thông tư số
35/2023/TT-BGTVT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông
vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2015/TT-
BGTVT ngày 07 tháng 9 năm 2015;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng các cầu và khổ giới hạn các tuyến đường địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu như sau:

1. Các tuyến, đoạn tuyến có trong Phụ lục 01 là các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã vào cấp, có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương; các tuyến, đoạn tuyến, các cầu trên tuyến đảm bảo tải trọng và khổ giới hạn theo quy định.

2. Khổ giới hạn hệ thống đường địa phương theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này. Các tuyến đường không có trong Phụ lục 02 là các tuyến đảm

bảo quy định về khổ giới hạn về chiều rộng và khổ giới hạn về chiều cao theo cấp của tuyến đường.

3. Các cầu hạn chế tải trọng trên hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh kèm theo Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này. Các cầu đang khai thác không có trong Phụ lục 03 là các cầu đáp ứng tải trọng khai thác theo quy định.

Riêng đối với cầu tại vị trí Km10+300, ĐT 128 thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 788/UBND-KTN ngày 07 tháng 3 năm 2024.

Điều 2. Tải trọng và khổ giới hạn công bố trong Quyết định này không thay thế biển báo hiệu tải trọng cầu, biển báo hiệu hạn chế khổ giới hạn và các biển báo hiệu khác trên hệ thống đường địa phương trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, rà soát báo cáo kịp thời để kịp thời điều chỉnh, cập nhật công bố tải trọng và khổ giới hạn trong các trường hợp:

1. Đối với tải trọng

a) Tình trạng kỹ thuật của cầu và các công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

b) Khi đưa cầu mới hoàn thành vào khai thác.

2. Đối với khổ giới hạn

a) Khổ giới hạn tại các vị trí trên các tuyến đường đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc khác như làm mới, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp khoảng tĩnh không của cầu và các nguyên nhân làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

b) Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến và đưa vào khai thác.

c) Khi chuyển đường huyện thành đường tỉnh theo quy hoạch.

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 3 hàng năm báo cáo kết quả rà soát tải trọng, khổ giới hạn và tình trạng kỹ thuật của các tuyến đường bộ gửi Sở Giao thông vận tải để trình cấp có thẩm quyền cập nhật, bổ sung.

Điều 4. Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm hoàn toàn về số liệu cung cấp để công bố.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Giao thông vận tải (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
- Công Thông tin điện tử tỉnh; (để đăng tải)
- Lưu: VT, Kt2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Giàng A Tỉnh

PHỤ LỤC 01: CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL-93 hoặc tương đương)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
I	Các tuyến Đường tỉnh, đường huyện do Sở Giao thông vận tải quản lý			
1	ĐT.127	104,7	Điểm đầu: Km87+300/QL.12 Lai Hà, Nậm Nhùn; Điểm cuối: Km279/QL.4H-TT. Mường Tè	
1.1	Km0-Km32	32	Cấp đường: IVmn, Bn=7,5m, Bm=5,5m; Mặt đường BTN	
1.2	Km32-Km104+700	72,7	Cấp đường: Vmn, Bn=6,5m, Bm=3,5m; Mặt đường BTN	
2	ĐT.129	54,7	Cấp đường: IVmn, mặt đường BTN; Điểm đầu: Km30+300/QL.4D, Tp Lai Châu; Điểm cuối: TT. Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ	
3	ĐT.130		Điểm đầu Km0: Km36+200/QL.4D, Tp Lai Châu; Điểm cuối Km44+800: Ngã ba Nậm Cáy, huyện Phong Thổ	
3.1	Km28+750 - Km44+800	16,05	Cấp đường: IVmn, Bn=7,5m, Bm=5,5m; Mặt đường BTN	
4	ĐT.132		Tổng chiều dài 72,5km; Điểm đầu Km0: Ngã ba Mường So, huyện Phong Thổ; Điểm cuối Km72+500: Xã Sì Lò Lâu, huyện Phong Thổ	
4.1	Km0-Km3+950	3,95	Cấp đường: IVmn, Bn=7,5m, Bm=5,5m, mặt đường BTN	
4.2	Đoạn Km3+950 - Km30+950	27	Cấp đường: Vmn, Bn=6,5, Bm=5,5m, mặt đường BTN	
4.3	Km30+950-Km51+950	21	Cấp đường: Vmn, Bn=6,0, Bm=3,5m, mặt đường láng nhựa	

TT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	ĐT.133	116,56	Cấp đường: VImn; Bn=6,0-6,5m, Bm=3,5-5,5m, Mặt đường láng nhựa; Điểm đầu: Km379+700/QL.32, TT.Tân Uyên; Điểm cuối: Km37+300/ĐT.129, Sìn Hồ	
6	ĐT.134	54,42	Cấp đường: Vmn, Bn=6,5m, Bm=5,5m; Mặt đường láng nhựa; Điểm đầu: Km370+500/QL.32, Tân Uyên; Điểm cuối: Pha Mu, Than Uyên	
7	ĐT.135	26,87	Cấp đường: VImn, Bn=6,5m, Bm=5,5m; Mặt đường láng nhựa; Điểm đầu: TP Lai Châu; Điểm cuối: Km83/ĐT.133-Nậm Tăm, Sìn Hồ	
8	Nậm Khao - Tà Tổng - Mường Nhé	49,73	Cấp đường: Vimn, Bn=6,5m, Bm=3,5m; Mặt đường láng nhựa; Điểm đầu: Km257+300/QL.4H; Điểm cuối: Cao Chải	
9	Mường Mô - Táng Ngá - Nậm Chà	9,7	Cấp đường: Vmn, Bn=6,5m, Bm=3,5m; Mặt đường láng nhựa; Điểm đầu: Km46+300/ĐT.127; Điểm cuối: Cầu Pá Mô	

PHỤ LỤC 02: CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình		Địa danh	Cấp đường		Thông tin hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường			Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)	Lý do hạn chế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các tuyến đường tỉnh, đường huyện do Sở GTVT quản lý									
1	ĐT.136	Km0	Km24	Huyện Tam Đường, TP Lai Châu		IV, V			Đoạn Km0 - Km20+500 trong dự án đường nối TP Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Đoạn Km20+500 - Km24 Huyện Tam Đường đang nâng cấp	
2	ĐT.128	Km18+800	Km35+00	Huyện Sin Hồ		V			Trong dự án thi công nâng cấp, cải tạo	
3	Pắc Ma Nậm Là	Km0+00	Km23+00	Huyện Mường Tè		VI			Trong dự án thi công nâng cấp, cải tạo	
II	Huyện Sin Hồ									
1	Đường QL12 - Suối Sù Tổng	Km0+00	Km6+00	Xã Tả Phìn		Dnt; Cnt	1,5		Đường dân sinh	
2	QL.12 - Tỉa Khí - Phi Én	Km0+00	Km15+00	Xã Tủa Sín Chải		Cnt	1,5		Sát nhà dân 2 bên đường	
3	Đường Pho 1 - Nậm Tản Mông - bản mới	Km0+00	Km25+00	Xã Pa Tản		Dnt; Cnt	1,5		Sát nhà dân 2 bên đường	
4	Đường TT xã - Nậm Béo	Km0+00	Km5+00	Xã Pu Sam Cáp		Dnt; Cnt	1,5		Đường dân sinh	
III	Huyện Nậm Nhùn									
1	Đường Pú Dao - cầu Nậm Pi - QL12	Km00	Km15+500	Xã Pú Dao		GTNT-A	2,5		Cầu treo bản Nậm Pi Km13+500	
2	Đường đến bản Pa Cheo	Km00	Km2+428	Xã Hua Bum		GTNT-C	1,8		Cầu treo Pa Cheo Km2+450	

Hướng dẫn về khổ giới hạn đường bộ:

TT	Tên đường	Lý trình		Địa danh	Cấp đường		Thông tin hạn chế khổ giới hạn so với cấp đường			Ghi chú
		Từ Km	Đến Km		ĐB	MN	Bề rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)	Lý do hạn chế	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

1. Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ: Khổ giới hạn về chiều cao của đường bộ là 4,75 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, II, III và 4,5 mét đối với đường cấp IV trở xuống hoặc được thể hiện bằng biển báo hiệu “Hạn chế chiều cao” theo quy định về báo hiệu đường bộ.
2. Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ: Khổ giới hạn về chiều rộng của đường bộ là giới hạn chiều rộng làn xe để các xe, kể cả hàng hóa xếp trên xe đi qua được an toàn, phụ thuộc vào cấp kỹ thuật của đường bộ và địa hình xây dựng tuyến đường.

PHỤ LỤC 03: CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Huyện Sìn Hồ							
1	Phố Chu Văn An		Thị trấn Sìn Hồ	Cầu Khu III	H30 - XB80	30T		
2	Đường Trường Chinh		Thị trấn Sìn Hồ	Cầu đường Vành Đai	H30 - XB80	30T		
3	Đường Võ Nguyên Giáp		Thị trấn Sìn Hồ	Cầu Suối I	H30 - XB80	30T		
4	Đường vào bản Căn Ma	Km2+100	Bản Căn Ma, Xã Nậm Hăn	Cầu Căn Ma 1	0,45HL93	10T		
5	Đường vào khu SX bản Đin Đanh	Km0+500	Bản Đin Đanh, Xã Ma Quai	Cầu Đin Đanh	0,45HL93	10T		
6	Đường nội đồng Pa Tiến - Pá Tóng	Km0+050	Bản Pa Tàn 4, Xã Pa Tàn	Cầu Pa tàn 4	0,45HL93	10T		
7	Đường Pa Tàn - Nậm Sảo	Km0+00	Bản Pa Tàn 3, Xã Pa Tàn	Cầu Pa Tàn - Nậm sảo	0,65HL93	10T		
8	Đường nội đồng KSX bản Vàng Bon	Km0+300	Bản Vàng Bon, Xã Lùng Thàng	Cầu Vàng Bon	0,45HL93	10T		
9	Đường nội bản Lùng Thàng	Km0+500	Bản Lùng Thàng, xã Lùng Thàng	Cầu Lùng Thàng 1	0,45HL93	10T		
10	Đường Nậm Tăm - Nậm Cha	Km4+700	Xã Nậm Cha	Cầu Nậm Ngập	0,45HL93	10T		
11	Tả Ngáo - Lao Lử Đề - Nậm Khăm -Nậm Tăm	Km2+500	Xã Tạ Ngáo	Cầu Nậm Khăm 1	0,45HL93	10T		
12	Đường vào bản Nậm Béo	Km1+200	Xã Pu Sam Cáp	Cầu Nậm Béo	0,45HL93	10T		

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Đường vào bản Pú Mạ	Km0+100	Xã Nậm Cuối	Cầu Pa Cò - Pú Mạ	0,45HL93	10T		
14	Đường vào bản Hua Pha	Km1+900	Xã Nậm Hăn	Cầu Hua Pha	0,45HL93	10T		
15	Đường vào bản Nậm Hái	Km6+00	Bản Nậm Hái, Xã Tả Phìn	Cầu Nậm Hái 1	0,65HL93	10T		
16	Đường vào bản Nậm Hái	Km 6+800	Bản Nậm Hái, Xã Tả Phìn	Cầu Nậm Hái 2	0,65HL93	10T		
II	Huyện Tân Uyên							
1	QL.32 - Thân Thuộc - Mường Khoa - Khuôn Há (Tam Đường)	Km7+300	Xã Mường Khoa	Cầu Mường Khoa	HL-93	10T		Cầu Lramp
2		Km8+150	Xã Mường Khoa	Cầu Phiêng Hào	HL-93	10T		Cầu Lramp
3	QL 32 - Pắc Ta - Hố Mít	Km3+650	Xã Hố Mít	Cầu Suối Lĩnh	HL-93	10T		Cầu Lramp
4	QL.32 - Thanh Sơn - Bản Thào, xã Hố Mít	Km3+840	Xã Pắc Ta	Cầu BTCT Mít Nội	H30-XB80	10T		
5	ĐT.134 - Nậm Khăn - Tả Mít	Km0+200	Xã Tả Mít	Cầu treo Nậm Khăn 1,2	HL-93	13T		
III	Huyện Than Uyên							
1	Đường liên xã Mường Kim Tả Mung	Km0 +00	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cầu thép Mường Kim	H13-X60	H13		
2	Đường UBND xã Mường Kim đi QL279D	Km 0 +400	Xã Mường Kim, huyện Than Uyên	Cầu Nà Khương	16T	16T		
3	Đường QL 279 (103+300)	Km 12+100	Xã Tả Hừa, huyện Than Uyên	Cầu Hua Chít	10T	10T		

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đường QL217 (195+500) Pá Khoang- Hua Chít	Km 9+900	Xã Tà Hừa, huyện Than Uyên	Cầu Pá Chít Tầu	10T	10T		
5		Km 6+180	Xã Pha Mu, huyện Than Uyên	Cầu Pá Khoang	10T	10T		
6	Đường 15/10	Km 0+120	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Cầu BTCT	10T	10T		
7	Đường 15/10	Km 0+820	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Cầu BTCT	10T	10T		
8	Đường Lý Tự Trọng	Km 0+120	Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên	Cầu BTCT	10T	10T		
IV	Huyện Tam Đường							
1	Đường liên bản Thác Tình - Sì Thâu Chải	Km4+808.95	TT Tam Đường	Cầu Thác Tình	10T	10T		
2	Đường Vừ A Dính	Km1+425	TT Tam Đường	Cầu tràn	8T	10T		
3	Đường nội đồng bản Nà Đa	Km0+065	TT Tam Đường	Cầu Nà Đa	0,5xHL93	10T		Dầm thép
4	Đường liên bản Thác Tình - Tề Suối Ngòi	Km0+615	TT Tam Đường	Cầu Tề Suối Ngòi	0,45*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
5	Đường nội đồng bản Rừng Ồi	Km0+232	Hồ Thầu	Cầu Rừng ổi	0,45*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
6	Đường nội đồng Bản Hon 1 + Bản Bon 2	Km0+057	Bản Hon	Cầu Bản Hon I + Bản Hon II	0,45*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đường trục bản Chu Va 6	Km1+780	Sơn Bình	Cầu Chu Va 6	0,65*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
8	Đường liên bản Nà Hiềng - Nà Luồng - Coóc Công	Km0+165	Nà Tăm	Cầu Nà Hiềng	0,45*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
9	Đường trục bản Nà Cơ	Km0+185	Bản Giang	Nà Cơ	0,65*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
10	Đường liên bản Nà Đon - Nà Hum - Nà Cà	Km0+968	Bình Lư	Nậm Ún	0,65*HL93 + người đi 3*10-3MPa	10T		Nguồn vốn LRAMP
11	Đường Trần Phú	Km1+183	TT Tam Đường	Cầu Mường Cẩu	8T	8T		QL 4D cũ Móng móng đá đẽo
12	Đường từ bản Hưng Phong - Nà Can - Mường Khoa, Tân Uyên	Km0+61 (Km10+430 Đường Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo)	Bản Bo	Cầu Nà Can	8T	8T		
13	Đường trục bản Tả Chải		Hồ Thầu	Cầu tràn Tả Chải	8T	8T		
14	Đường trục bản Gia Khâu + Chù Lìn	Km0+169,58	Hồ Thầu	Cầu Gia Khâu - Chù Lìn	5T	5T		Dầm thép liên hợp
15	QL4D - Tả Lèng - San Thàng	Km5+177	xã Tả Lèng	Cầu treo dây võng San Cha Mán	2,5T	2,5T		Dầm, mặt thép hình
16		Km0+219,23		Cầu tràn liên hợp BTCT	H13-X60	8T		Tổng cả phần tràn L=47,2m

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
17	Đường Bản Hòn - Khun Há (Km0; Km19+370 ĐT136)	Km2+192	xã Khun Há	Cầu trần liên hợp BTCT	H13-X60	8T		Bản Sản Phàng thấp
18		Km2+810		Cầu trần liên hợp BTCT	H13-X60	8T		Bản Sản Phàng thấp
19		Km5+337		Cầu bản	H13-X60	8T		bản Nậm Đích
20	Đường trục bản Can Hồ	Km0+045 (Km2+618 Đường Khun Há -:- Nậm Cung)	xã Khun Há	Cầu bản	8T	8T		
21	Đường trục bản Nà Sài	Km0+538	Bản Giang	Cầu Nà Sài	5T	5T		Dầm thép liên hợp
22	Đường liên bản Nà Luông - Coóc Cuông	Km1+450	Nà Tăm	Cầu Nà Kiêng	8T	8T		Không cấm biển
23	Đường liên xã Bình Lư - Nà Tăm - Bản Bo	Km2+795	Nà Tăm	Cầu bản Nà Ít	8T	8T		
24		Km6+540	Nà Tăm	Cầu bản Phiêng giăng	8T	8T		
25	Đường Nội đồng bản Lở Thàng	Km0+500	Thèn Sin	Cầu dầm BTCT DUL lờ Thàng	H13-X60	10T		
26	Đường Liên bản Sáy San III - Chin Chu Chải	Km1+945	Nùng Nàng	Cầu bản BTCT	3,5T	3,5T		
27	Đường liên bản Lò Suối Tủng - Ngai Trù - Tả Củ Tỷ	Km3+596	Giang Ma	Ngầm trần liên hợp	H13-X60	10T		
28	Đường trục bản Nà Út	Km2+670	Bản Bo	Cầu bản BTCT	5T	5T		
V	Huyện Phong Thổ							

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đường TT xã - bản Sì Cha Chải		Xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	Cầu Sì Cha Chải	0,45*HL93	10T		
2	Đường TL130 - bản Nà Cúng		Xã Mường So, huyện Phong Thổ	Cầu Nà Cúng	0,65*HL93	10T		
3	Đường TL132 - bản Nà Đoong		Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cầu Nà Đoong 1	0,65*HL93	10T		
4	Đường TL132 - bản Nà Đoong		Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cầu Nà Đoong 2	0,45*HL93	10T		
5	Đường TL132 - bản Thèn Thầu		Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cầu Thèn Thầu 2	0,45*HL93	10T		
6	Đường TL132 - bản Thèn Thầu		Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cầu Thèn Thầu 1	0,45*HL93	10T		
7	Đường TL132 - bản Pho		Xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	Cầu Bản Pho	10 Tấn	10T		
8	TT huyện - bản Pờ Ngải		Xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	Cầu Pờ Ngải	0,45*HL93	10T		
VI	Huyện Mường Tè							
1	Đường GT xã Mường Tè đi xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Km 10+627	Xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Cầu Mường Tè - Pa Ủ	H30-XB80	20-32-40		
2	Đường GT nội đồng Nậm Cúm		Xã Mường Tè	Cầu Nậm Cúm	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
3	Đường GT nội đồng Nà Hừ		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Đường GT nội đồng Nà Hừ 2		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ 2	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
5	Đường GT nội đồng Nà Hừ 3		Xã Bum Nưa	Cầu Nà Hừ 3	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
6	Đường GT đến bản Huổi Han		Xã Bum Tở	Cầu Huổi Han	0,45HL93	10T		Lramp
7	Đường GT đến bản Nậm Phìn		Xã Nậm Khao	Cầu Nậm Phìn	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
8	Đường GT đến bản Nậm Ngà		Xã Tà Tổng	Cầu Nậm Ngà	0,45HL93	10T		Lramp
9	Đường GT đến bản Cao Chải		Xã Tà Tổng	Cầu Dạ Khò	0,65 HL93 + người đi $3*10^{-3}$ Mpa	16T		Lramp
10	Đường GT đến bản Cao Chải		Xã Tà Tổng	Cầu Lóng Né	0,65 HL93 + người đi $3*10^{-3}$ Mpa	16T		Lramp
11	Đường GT đến bản Ú Ma		Xã Pa Ủ	Cầu Ú Ma	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
12	Đường GT nội đồng Văng Thắm		Xã Mường Tè	Cầu Văng Thắm	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Đường GT nội đồng Nậm Ma Nội		Xã Mường Tè	Cầu Nậm Ma Nội	0,45HL93	10T		Lramp
14	Đường GT đến bản Nậm Hản		Xã Mường Tè	Cầu Nậm Hản	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
15	Đường GT đến bản Nhù Te		Xã Ka Lăng	Cầu Phu Nạ	0,45HL93	10T		Lramp
16	Đường GT đến bản Nhù Te		Xã Ka Lăng	Cầu Khe Khò Già	0,45HL93	10T		Lramp
17	Đường GT nội đồng Lé Ma		Xã Ka Lăng	Cầu Thù Tý	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
18	Đường GT đến bản Là Si		Xã Thu Lũm	Cầu Là Si	0,65 HL93 + người đi $3*10^{-3}$ Mpa	16T		Lramp
19	Đường GT đến bản Dền Thàng		Xã Pa Vệ Sủ	Cầu Khoang Thèn	0,45*HL93 + người đi $3*10^{-3}$ MPa	10T		Lramp
VII	Huyện Nậm Nhùn							
1	Đường vào bản Nậm Pồ	Km2+200	Xã Nậm Mạnh	Cầu Nậm Mạnh	0,45HL93	10T		
2	Đường vào bản Nậm Pồ	Km9+300	Xã Nậm Mạnh	Cầu Nậm Pồ	0,45HL93	10T		
3	Đường nội đồng Na Chá	Km0+00	Xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Cày	0,45HL93	10T		
4	Đường đến bản Huổi Van	Km7+800	Xã Nậm Hàng	Cầu Huổi Van 1	H13	13T		
5	Đường đến bản Huổi Pét	Km2+900	Xã Nậm Hàng	Cầu Huổi Pét	0,45HL93	10T		
6	Đường đến bản Nậm Pì	Km3+500	Xã Pú Dao	Cầu Nậm Khàn	0,45HL93	10T		

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đường vào bản Nậm Pì	Km13+500	Xã Nậm Pì	Cầu treo bản Nậm Pì	2,5T	2,5T		
8	Đường đến TT xã Nậm Pì	Km12+550	Xã Nậm Pì	Cầu Pá Bon	30T	30T		
9	Đường Pá Bon - Pá Đôn	Km7+170	Xã Nậm Pì	Cầu Pá Sập	H13-X60	13T		
10	Đường đến bản Nậm Nó 1	Km8+600	Xã Trung Chải	Cầu Nậm Nó 1	0,45HL93	10T		
11	Đường đến bản Nậm Nó 2	Km0+50	Xã Trung Chải	Cầu treo Nậm Na	2,5T	2,5T		
12	Đường đến bản Nậm Vạc 1, Nậm Vạc 2	Km2+900	Xã Nậm Ban	Cầu Nậm Vạc	H13	13T		
13	Đường vào TT xã Hua Bum	Km0+75	Xã Hua Bum	Cầu Chang Chảo Pá	0,45HL93	13T		
14	Đường vào bản Pa Cheo	Km2+450	Xã Hua Bum	Cầu bản Pa Cheo	0,45HL93	10T		
15	Đường sang khu SX bản Pa Mu	Km0+300	Xã Hua Bum	Cầu Pa Mu	0,45HL93	10T		
16	Đường đến Trung tâm xã Nậm Chà	Km0+1103	Xã Mường Mô	Cầu Huổi Lắm 1	H13-X60	13T		
17	Đường đến Trung tâm xã Nậm Chà	Km1+33,25	Xã Mường Mô	Cầu Huổi Lắm 2	H13-X60	13T		
18	Đường đến Trung tâm xã Nậm Chà	Km30+650	Xã Nậm Chà	Cầu Huổi Chà	H13-X60	13T		
19	Đường sang khu SX bản Táng Ngá	Nội bản	Xã Nậm Chà	Cầu Táng Ngá	0,45HL93	10T		
20	Đường Nậm Chà - Pa Chà Huổi Đạo	Km4+800	Xã Nậm Chà	Cầu Cá Nhảy	0,45HL93	10T		
21	Đường đến Trung tâm xã Nậm Chà	Km32+700	Xã Nậm Chà	Cầu Nậm Chà	0,45HL93	10T		

TT	Tên đường	Lý trình	Địa danh	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng (biên hạn chế tải trọng)	Tình trạng khổ giới hạn (biên hạn chế khổ giới hạn)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Đường Nậm Chà - Pa Chà Huổi Đạo	Km4+500	Xã Nậm Chà	Cầu Pa Chà	0,45HL93	10T		
23	Đường đến Trung tâm xã Nậm Chà	Km25+500	Xã Nậm Chà	Cầu treo Nậm Pồ	2,8T	2,8T		
24	Đường vào bản Nậm Nhùn	Km0+260	Thị trấn Nậm Nhùn	Cầu bản Nậm Nhùn	0,45HL93	10T		

Ghi chú

Cột 7: Tình trạng biên hạn chế tải trọng

- Ví dụ cột 7 ghi: 13-18-20, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 13 tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 18 tấn và xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 20 tấn

- Ví dụ cột 7 ghi: 10 - Nghĩa là cầu có cấm biên Hạn chế trọng lượng xe từ 10 tấn trở lên.